

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và
điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ Chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Trên cơ sở Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ
thu - chi ngân sách năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 5218/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều
chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2022; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2022, số tiền 176.673.092.000 đồng (*Một trăm bảy mươi sáu tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, không trăm chín mươi hai ngàn đồng*).

Điều 2. Điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2022 và thu hồi chế độ, chính sách năm 2021 còn thừa, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh dự toán năm 2022:

+ Phần thu: thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, số tiền 29.222.047.511 đồng (*Hai mươi chín tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm mười một đồng*).

+ Phần chi: giảm dự toán chi năm 2022, số tiền 307.645.772.134 đồng (*Ba trăm lẻ bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn, một trăm ba mươi bốn đồng*).

- Thu hồi chế độ, chính sách năm 2021 còn thừa, số tiền 123.905.983.422 đồng (*Một trăm hai mươi ba tỷ, chín trăm lẻ năm triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn, bốn trăm hai mươi hai đồng*).

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022././ *KW*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: Tài chính, KH và ĐT, KBNN, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

BỔ SUNG DỰ TOÁN VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÁT SINH NGOÀI DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
TỔNG CỘNG:		176.673.092.000	
A	VỐN SỰ NGHIỆP:	147.451.044.489	
1	SỞ, BAN NGÀNH TỈNH:	58.758.269.201	
1	Công an tỉnh	529.597.000	
	Kinh phí diễn tập phương án chữa cháy có huy động nhiều lực lượng, phương tiện năm 2022	122.167.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển, ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia, giai đoạn 2022-2025 tầm nhìn 2030	407.430.000	
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	504.481.471	
	Kinh phí đấu tranh phòng chống ma túy và các loại tội phạm trên địa bàn biên giới biển của lực lượng BĐBP	450.000.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	Hỗ trợ kinh phí tìm kiếm cứu nạn thuyền viên trôi dạt trên biển	54.481.471	
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.904.630.000	
	Kinh phí mua quân trang cho lực lượng dự bị động viên	504.630.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	Kinh phí đi thăm và làm việc tại Vương quốc Campuchia	1.400.000.000	
4	Sở Tài chính	420.000.000	
	Trả nợ gốc phần vốn vay lại dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai Trà Vinh	420.000.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
5	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh	35.210.000.000	
	Ủy thác cho vay hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở	29.710.000.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	Chương trình cho vay giải quyết việc làm (Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm)	5.500.000.000	Nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh nộp trả (Quỹ Phát triển cộng đồng cấp xã)
6	Ban Dân tộc	2.159.400.800	
	Bổ sung dự toán để thanh toán khối lượng hoàn thành các gói thầu thuộc dự án Cơ sở hòa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại huyện Tiểu Cần	2.159.400.800	Nguồn vốn sự nghiệp môi trường trung ương
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	517.439.770	
	Kinh phí phối hợp thực hiện xuất bản cuốn sách "Vai trò của các tổ chức đảng trong xây dựng nông thôn mới"	119.000.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Xây dựng quy trình liên kết giữa doanh nghiệp - HTX trong chuỗi giá trị dừa và Tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn cho cán bộ ngành Nông nghiệp	398.439.770	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
8	Sở Nội vụ	4.624.716.000	
	- Văn phòng Sở Nội vụ	4.624.716.000	
	Kinh phí bổ sung lương hợp đồng lao động tuyển mới và chênh lệch lương vùng	111.841.600	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	Kinh phí bổ sung bồi dưỡng theo Kế hoạch số 09/KH-UBND	1.806.438.400	
	Kinh phí chi trả chế độ học bổng đối với trường hợp đào tạo theo chế độ cử tuyển năm 2021	2.706.436.000	
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	347.925.975	
	- Cơ sở cai nghiện ma túy	337.265.975	

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Kinh phí bổ sung thực hiện chi trả tiền lương cho viên chức	337.265.975	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	- Hội bảo trợ Người khuyết tật và Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	10.660.000	
	Kinh phí để tham dự Chương trình Hạnh phúc vợ chồng khuyết tật	10.660.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50.331.214	
	- Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	26.468.222	
	Kinh phí bổ sung nâng lương trước hạn cho cán bộ, công chức và chênh lệch lương vùng cho người lao động	26.468.222	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	- Ban Quản lý Dự án SME	23.862.992	
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Thuê tư vấn đánh giá độc lập nội bộ và xây dựng báo cáo tổng kết dự án, Tổng kết dự án, Chi thường xuyên vận hành văn phòng BQLDA và công tác phí cho cán bộ BQLDA và các đối tác tham gia thực hiện Dự án, Chi trả chi phí cơ hội cho cán bộ dự án	23.862.992	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
11	Liên minh Hợp tác xã	60.437.765	
	Kinh phí chi trả lương, các khoản đóng góp và định mức hoạt động thường xuyên cho 01 biên chế được điều động	60.437.765	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.036.355.789	
	Kinh phí tổ chức Tuần văn hóa Campuchia tại tỉnh Trà Vinh	193.491.000	
	Kinh phí tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch đồng bào Khmer Nam Bộ lần thứ VIII tại Sóc Trăng năm 2022	922.802.000	
	Kinh phí phát sinh Lễ kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh	358.136.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Xây dựng Sân giao dịch điện tử trên Cổng du lịch Trà Vinh, Tổ chức tiếp thị, quảng bá, xúc tiến du lịch sinh thái - văn hóa trong hoặc ngoài tỉnh	561.926.789	
13	Sở Xây dựng	910.600.000	
	Kinh phí tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh	910.600.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
14	Hội Nông dân	1.730.000.000	
	- Hội Nông dân	30.000.000	
	Kinh phí tham gia Ngày hội Tam nông: "Nông nghiệp- Nông dân- Nông thôn, An Giang- năm 2022"	30.000.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	- Quỹ Hỗ trợ nông dân	1.700.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân	1.700.000.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	865.161.122	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ	814.208.122	
	Kinh phí chi trả phần chênh lệch khi thực hiện chi trả tiền lương cho hợp đồng lao động cho các đơn vị trực thuộc và bổ sung kinh phí chi trả tiền lương cho 01 lao động hợp đồng mới tuyển	50.953.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
16	Sở Y tế	1.860.000.000	
	Kinh phí chi trả chế độ chính sách cho Bệnh viện Y học cổ truyền	1.860.000.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
17	Sở Thông tin và Truyền thông	80.831.412	
	Kinh phí chi trả các khoản thanh toán cá nhân và hoạt động thường xuyên cho 01 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp sang hưởng lương từ ngân sách nhà nước	80.831.412	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
18	Bệnh viện Quân Dân y	222.217.520	
	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19	222.217.520	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	18.248.775	

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Kinh phí chi trả các khoản thanh toán cá nhân cho 02 công chức được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính từ ngày 01/7/2022	18.248.775	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
20	Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh	935.187.000	
	Hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	935.187.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
21	Trường Đại học Trà Vinh	3.080.009.891	
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Bổ sung kinh phí vận hành Vườn ươm sau khi nhận chuyển giao, Xây dựng công cụ hỗ trợ hoạt động đào tạo của Vườn ươm, Hỗ trợ các hoạt động vận hành Vườn ươm doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh	1.321.171.891	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
	Kinh phí xây dựng sản phẩm OCOP, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm và phát triển thương mại điện tử	1.758.838.000	
22	Trường Cao đẳng nghề	31.935.457	
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Tổ chức đào tạo thực hành kiến thức và kỹ năng hỗ trợ khởi nghiệp	31.935.457	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
23	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	195.083.447	
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Nâng cao năng lực cho mentor của Hội Liên hiệp Phụ nữ về kỹ năng và năng lực trong hoạt động cố vấn hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp và Hội thảo tư vấn kết nối sản phẩm phụ nữ khởi nghiệp đạt chứng nhận OCOP tham gia sản thương mại điện tử	195.083.447	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
24	Sở Công thương	463.678.793	
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Tập huấn chính sách khuyến công và xúc tiến thương mại, chính sách phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn, Tổ chức/tham gia các sự kiện xúc tiến thương mại, kết nối thị trường truyền thống và với các sản thương mại điện tử để bán hàng trực tuyến	463.678.793	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
II	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (Phụ lục II)	88.692.775.288	
1	Thành phố Trà Vinh	17.831.600.067	
2	Huyện Cầu Kè	7.018.505.304	
3	Huyện Cầu Ngang	10.237.855.582	
4	Huyện Châu Thành	7.204.403.760	
5	Huyện Duyên Hải	9.095.303.103	
6	Thị xã Duyên Hải	9.132.213.092	
7	Huyện Trà Cú	4.868.642.431	
8	Huyện Tiểu Cần	13.163.435.014	
9	Huyện Càng Long	10.140.816.935	
B	VỐN ĐẦU TƯ	29.222.047.511	
	Ghi thu - ghi chi: kinh phí nhà đầu tư giải phóng mặt bằng	29.222.047.511	Nguồn thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước

KW

5



Phụ lục II
BỘ SUNG CƠ MỤC TIÊU NĂM 2022 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng	TPEV	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long	Nguồn bổ sung
	TỔNG CỘNG:	88.692.775.288	17.831.600.067	7.018.505.304	10.237.855.582	7.204.403.760	9.095.303.103	9.132.213.092	4.868.642.431	13.163.435.014	10.140.816.935	
1	Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	15.426.961.000	553.995.000		1.510.280.000		6.048.165.000			5.217.021.000	2.097.500.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/05/2009	5.299.793.185			975.000.000	1.198.948.875	2.440.339.811				685.504.499	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
3	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	319.672.000				193.696.000	125.976.000					Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
4	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	2.922.025.000			791.865.000		122.000.000		2.008.160.000			Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
5	Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng, mai táng phí cho đối tượng thanh niên xung phong cơ sở miền nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965-1975 theo Nghị định 112/2017/NĐ-CP	51.840.000			51.840.000							Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
6	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19 năm 2021 theo NQ 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ	2.733.000.000			2.733.000.000							Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
7	Kinh phí hỗ trợ đập dịch tả heo Châu Phi	3.138.380.000		3.138.380.000								Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
8	Kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách đối với cán bộ không chuyên trách	1.233.655.695				1.233.655.695						Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
9	Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố	455.858.000	372.201.000			19.938.000		25.453.000		38.266.000		Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
10	Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng	194.981.700	20.922.500		37.851.000	65.601.500				12.137.000	58.469.700	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
11	Kinh phí đón tiếp thăm hỏi chúc mừng theo Nghị quyết 03/2014/NQ-HĐND ngày 30/5/2014 của HĐND tỉnh	197.000.000	197.000.000									Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
12	Kinh phí hỗ trợ hội đoàn kết sư sãi yêu nước	158.987.200	27.032.600	37.697.600					84.154.000	10.103.000		Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
13	Kinh phí BHYT cựu chiến binh	980.477.350	27.237.600	38.150.150	290.730.000	209.874.800	16.831.600		64.360.000	222.402.000	110.891.200	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
14	Chế độ chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND không hưởng lương	666.078.230	14.665.367		226.398.713	275.709.150		17.291.000		132.014.000		Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
15	Kinh phí thực hiện chế độ cho hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở Đảng theo QĐ 99	6.748.455.352	1.228.861.000	1.084.874.150	994.953.841	1.430.783.850		18.900.000	262.303.000	1.560.772.000	167.007.511	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
16	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	443.289.000		125.265.000		121.081.000		25.753.000		171.190.000		Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
17	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 28/3/2022	6.152.000.000	6.152.000.000									Nguồn giảm dự toán chi năm 2022

6

KV

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long	Nguồn bổ sung
18	Kinh phí lập Quy hoạch chung đến năm 2040 (50%)	10.751.507.941		877.500.000	2.135.000.000	999.348.482				2.934.920.014	3.804.739.445	Nguồn giám dự toán chi năm 2022
19	Kinh phí lập đồ án quy hoạch phân khu Dân Thành, Trường Long Hòa và công tác lập đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường 1 thuộc thị xã Duyên Hải (50%)	8.810.579.600						8.810.579.600				Nguồn giám dự toán chi năm 2022
20	Kinh phí thực hiện trang bị, sửa chữa, cải tạo hệ thống chiếu sáng đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV và xã nông thôn mới nâng cao theo Chỉ thị số 22-CT/TU ngày 11/11/2021 của BTV Tỉnh ủy	1.500.000.000								1.500.000.000		Nguồn giám dự toán chi năm 2022
21	Chi phí quản lý, duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị	5.396.233.000	5.396.233.000									Nguồn giám dự toán chi năm 2022
22	Kinh phí vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước	2.596.892.000	2.596.892.000									Nguồn giám dự toán chi năm 2022
23	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	2.242.347.850		735.737.450				91.798.900		53.550.000	1.361.261.500	Nguồn giám dự toán chi năm 2022
24	Kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh công an xã	805.339.192						26.777.592	108.324.000	232.164.000	438.073.600	Nguồn giám dự toán chi năm 2022
25	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết 98/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019	500.000.000		500.000.000								Nguồn giám dự toán chi năm 2022
26	Kinh phí thực hiện hoạt động áp, khóm (ngoài Quyết định 99-QĐ-TW)	469.527.500				344.742.500				75.840.000	48.945.000	Nguồn giám dự toán chi năm 2022
27	Kinh phí hoạt động khu dân cư văn hóa của Ban công tác Mặt trận ấp, khóm; Ủy ban mặt trận cấp xã theo NQ 58	41.752.000								41.752.000		Nguồn giám dự toán chi năm 2022
28	Kinh phí hỗ trợ ủy ban đoàn kết công giáo	113.164.080			14.453.600					51.347.000	47.363.480	Nguồn giám dự toán chi năm 2022
29	Kinh phí trợ cấp những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, khóm nghỉ việc, đời dư được hưởng trợ cấp một lần và hỗ trợ mai táng phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp	1.035.772.908				403.138.908			340.377.000	292.257.000		Nguồn giám dự toán chi năm 2022
30	Kinh phí thực hiện Đề án thi điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 (Kinh phí cho đội viên về công tác tại xã theo Đề án 500)	760.771.954		5.400.954					755.371.000			Nguồn giám dự toán chi năm 2022
31	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp	160.870.000							160.870.000			Nguồn giám dự toán chi năm 2022
32	Chính sách hỗ trợ đất ở cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo quyết định Số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	33.000.000		33.000.000								Nguồn giám dự toán chi năm 2022
33	Kinh phí hỗ trợ tôn giáo, chức sắc, chức việc	39.491.000									39.491.000	Nguồn giám dự toán chi năm 2022
34	Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã	1.577.615.000				693.885.000					883.730.000	Nguồn giám dự toán chi năm 2022

KV

7

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kê	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long	Nguồn bổ sung
35	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng khó khăn theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	3.077.460.000	898.560.000	306.000.000	324.000.000		97.200.000	56.160.000	733.500.000	502.200.000	159.840.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
36	Hỗ trợ đầu tư trạm biển áp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Trà Vinh theo Công văn số 4149/UBND-KT ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh	150.000.000	150.000.000									Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
37	Bổ sung kinh phí cho Trung tâm kỹ thuật dịch vụ nông nghiệp cấp huyện	282.921.431			82.483.428		55.714.572		144.723.431			Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
38	Kinh phí thi điểm đề án thực hiện phương án chuyển giao các nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ năm 2022	77.076.120					77.076.120					Nguồn giảm dự toán chi năm 2022
39	Kinh phí hỗ trợ gia đình có người tử vong do dịch bệnh Covid-19 theo Công văn 273/UBND-KGVX ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh	1.148.000.000	196.000.000	136.500.000	70.000.000	14.000.000	112.000.000	59.500.000	206.500.000	115.500.000	238.000.000	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022

KW



Phụ lục III

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN BỔ SUNG DỰ TOÁN, BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Số tiền
	Tổng nguồn	176.673.092.000
1	Nguồn giảm dự toán chi năm 2022 (Tổng nguồn giảm dự toán: 307.645.772.134 đồng, chi theo Phụ lục số I: 139.791.643.689 đồng, bù hụt thu: 111.787.000.000 đồng, còn lại: 56.067.128.445 đồng)	139.791.643.689
2	Nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh nộp trả (Quỹ Phát triển cộng đồng cấp xã)	5.500.000.000
3	Nguồn vốn sự nghiệp môi trường trung ương	2.159.400.800
4	Nguồn thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	29.222.047.511

KW



Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

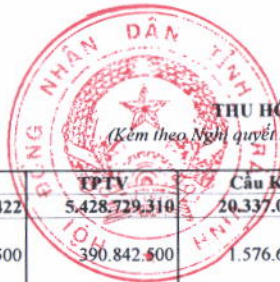
Đơn vị tính: đồng.

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
I	PHẦN THU:		29.222.047.511
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Tăng thu tiền thuê đất năm 2022 phần được trừ vào tiền thuê đất do được nhà đầu tư ứng trước	29.222.047.511
II	PHẦN CHI:	Giảm dự toán chi năm 2022	307.645.772.134
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		93.607.676.000
1.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kinh phí chi trả chế độ học bổng đối với trường hợp đào tạo theo chế độ cử tuyển năm 2021	2.706.436.000
1.2	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách đào tạo khác		90.901.240.000
2	Chi y tế, dân số và gia đình		171.310.133.294
	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng NSNN hỗ trợ		171.310.133.294
3	Chi bảo vệ môi trường		10.061.016.886
	Sở Tài nguyên và Môi trường		4.230.519.884
		Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022	8.034.216
		Kế hoạch truyền thông môi trường	274.827.190
		Kế hoạch duy trì mô hình 24 camera giám sát môi trường (đã thực hiện năm 2019, 2020, 2021)	54.955.730
		Kế hoạch duy trì Mô hình thuê dịch vụ 100 camera giám sát tại các điểm nóng môi trường trên địa bàn tỉnh (đã thực hiện năm 2021)	130.720
		Kế hoạch hiệu chuẩn, kiểm định 15 trạm quan trắc của dự án AMD	297.000.000
		Kế hoạch vận hành máy chủ; hiệu chuẩn, kiểm định và quản lý, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng 02 trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục	884.303.229
		Kế hoạch quản lý, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng 15 trạm quan trắc của dự án AMD	2.250.000.000
		Kế hoạch vận hành máy chủ của phương án quản lý chất thải rắn (hợp đồng đặt hàng: 73.834.061đ)	17.165.939
		Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh	221.877.191
		Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn (Phục vụ công tác kiểm tra, giám sát môi trường, kiểm tra Chi thị số 15-CT/TU; kiểm tra giám sát Trung tâm Điện lực Duyên Hải...)	203.301.703
		Dự án Điều tra hiện trạng phát sinh rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và đề xuất biện pháp giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế phù hợp với điều kiện kinh tế Trà Vinh (Gói thầu số 4: 1.003 trđ; Hội thảo, nghiệm thu 12 trđ)	18.923.966
		Kinh phí thực hiện Dự án đầu tư Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Cầu Ngang	1.599.977.118
4	Chi các hoạt động kinh tế		20.216.725.664
4.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giảm 25 biên chế do điều chuyển về huyện	694.726.039
4.2	Sở Tài nguyên và Môi trường		19.312.999.625
		Kế hoạch Thống kê đất đai năm 2021 (cấp tỉnh)	6.286.459
		Định giá đất cụ thể; điều chỉnh bảng giá đất	230.000.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
		Dự án Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	14.184.749.820
		Kế hoạch đo đạc chỉnh lý, trích lục BĐĐC; đăng ký cấp GCNQSDĐ, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; cấp đổi, cấp lại và đăng ký biến động đất đai cho các tổ chức, cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2022	11.000.000
		Phương án Chính lý hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất, đã thu hồi đất để thực hiện công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	4.000.000.000
		Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2022 (dự kiến 08 công trình, dự án)	366.592.420
		Phương án quản lý các khu đất năm 2022	205.012.000
		Kế hoạch tuyên truyền về quản lý, phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2021	7.700.180
		Chi tuyên truyền ngày nước thế giới 22-3 và ngày khí tượng thế giới 23-3	2.524.000
		Nhiệm vụ "Phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2022" (Lập đề cương Phương án)	12.000.000
		Kế hoạch Ứng dụng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022 thuộc Đề án Tổng thể ứng dụng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2025	94.980.857
		Dự án xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc về tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	2.756.399
		Kế hoạch duy trì, quản lý, bảo dưỡng hệ thống thông tin tại Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2022	16.888.468
		Kế hoạch Bảo quản hồ sơ lưu trữ ngành tài nguyên và môi trường năm 2022	89.493.245
		Chỉnh lý tài liệu tích đồng của Sở Tài nguyên và Môi trường	10.578.799
		Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	72.436.978
4.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Kinh phí thực hiện hoạt động đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố - (DDIC) tỉnh Trà Vinh năm 2022	209.000.000
5	Chi sự nghiệp quản lý nhà nước		11.100.801.078
5.1	Sở Tài chính		4.267.073.609
		Kinh phí xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Xây dựng phần mềm lập dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm	4.267.073.609
5.2	Sở Tư pháp		4.390.000.000
		Kinh phí thực hiện Dự án xây dựng, triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý xử phạt vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	4.390.000.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
5.3	Sở Tài nguyên và Môi trường		359.727.469
		Tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường cho đội ngũ công chức, viên chức 03 cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) năm 2022	109.727.469
		Kế hoạch triển khai Luật BVMT năm 2020 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật	250.000.000
5.4	Văn phòng Tỉnh ủy (Phòng Tài chính Đảng)		2.084.000.000
		Kinh phí mua 02 xe ô tô phục vụ chức danh	2.084.000.000
6	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại		1.349.419.212
6.1	Tỉnh đoàn Trà Vinh		40.772.705
		Vốn viện trợ không hoàn lại: hoạt động còn thừa năm 2022	40.772.705
6.2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		508.335.401
	- Hiệp hội Doanh nghiệp		22.553.518
		Vốn viện trợ không hoàn lại: hoạt động còn thừa năm 2022	22.553.518
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư		485.781.883
		Vốn viện trợ không hoàn lại: hoạt động còn thừa năm 2022 và chuyển nguồn từ Trung tâm XTĐT&HTDN sang Trường ĐHTV thực hiện sau khi nhận chuyển giao Vườn ươm doanh nghiệp tỉnh	485.781.883
6.3	Sở Khoa học và Công nghệ		415.113.656
		Vốn viện trợ không hoàn lại: hoạt động kết dư và hủy gói thầu nhãn hiệu chứng nhận đối với Gạo Rạch Lọp	415.113.656
6.4	Sở Thông tin và Truyền thông		354.066.010
		Vốn viện trợ không hoàn lại: hoạt động còn thừa năm 2022	354.066.010
6.5	Sở Tư pháp		11.289.199
		Vốn viện trợ không hoàn lại: hoạt động còn thừa năm 2022	11.289.199
6.6	Liên minh Hợp tác xã		19.842.241
		Vốn viện trợ không hoàn lại: hoạt động còn thừa năm 2022	19.842.241

KW



Phụ lục V
THU HỜI CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH NĂM 2021 CÒN THỬA
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long
	TỔNG CỘNG:	123.905.983.422	5.428.729.310	20.337.073.554	24.210.978.766	29.207.754.820	9.448.920.411	6.592.769.361	20.649.105.020	6.498.283.040	1.532.369.140
1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ	9.829.868.500	390.842.500	1.576.680.000	1.820.611.000	1.728.550.000	2.195.000.000	19.600.000	2.098.585.000		
2	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	912.616.000	49.000.000	40.244.000	60.600.000		209.952.000		552.820.000		
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/05/2009	126.699.755		126.699.755							
4	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	7.736.281.800		366.725.000	1.700.628.000	1.617.564.800	1.154.000.000	547.749.000	2.349.615.000		
5	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	626.258.630		268.080.000	358.178.630						
6	Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	9.021.612.147				9.021.612.147					
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Sữa học đường	617.493.728						82.378.728	334.745.000	200.370.000	
8	Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	2.786.757.000		464.625.000	1.106.380.000			608.200.000	607.552.000		
9	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn QĐ 102	3.280.920.000		518.000.000		1.927.000.000			835.920.000		
10	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	1.197.792.000	5.390.000	45.435.000	320.315.000		196.752.000	481.680.000	148.220.000		
11	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính	1.482.219.695	1.170.000		97.679.923	399.661.772		507.475.000	74.640.000	401.593.000	
12	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo ND 35, ND 62 của Chính phủ	23.474.014.954	638.617.360	4.194.907.617	8.939.044.000	7.142.941.566	1.801.216.411	349.808.000	407.480.000		
13	Kinh phí trợ cấp một lần theo quy định tại Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	12.705.000							605.000	12.100.000	
14	Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	790.000.000		790.000.000							

KW

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kê	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long
15	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai xâm nhập mặn	0									
16	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021	384.713.000							384.713.000		
17	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK theo QĐ 755	36.300.000							36.300.000		
18	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	315.186.827		13.994.714	301.192.113						
19	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn	3.729.840.000				791.500.000	1.000.000.000		1.000.000.000	938.340.000	
20	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp	8.822.155.488	1.038.095.300	707.196.000	489.130.908	1.107.360.280		1.195.918.000	2.727.212.000	1.557.243.000	
21	Kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách đối với cán bộ không chuyên trách	1.020.175.606		1.020.175.606							
22	Kinh phí thực hiện chế độ đối với dân quân tự vệ cấp xã	1.460.855.257		1.460.855.257							
23	Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng công an xã	3.137.480.797		1.644.963.433		1.492.517.364					
24	Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng	316.664.000		77.664.000				67.000.000	172.000.000		
25	Kinh phí thực hiện hoạt động áp, khám (ngoài Quyết định 99-QĐ/TW)	268.990.000	29.750.000	86.000.000	138.440.000			2.880.000	11.920.000		
26	Kinh phí hoạt động khu dân cư văn hóa của Ban công tác Mặt trận ấp, khóm; Ủy ban mặt trận cấp xã theo NQ 58	1.722.737.000	213.978.000	256.017.000	99.127.000			182.200.000	971.415.000		
27	Kinh phí hỗ trợ tôn giáo, chức sắc, chức việc	102.000.000	24.000.000	28.000.000	50.000.000						
28	Kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng	231.422.000	62.011.000	8.770.000	43.731.000			44.520.000	72.390.000		
29	Kinh phí hỗ trợ ủy ban đoàn kết công giáo	40.096.800	12.288.400	8.290.400					19.518.000		
30	Kinh phí hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	937.642.000	149.512.000	58.130.000	320.000.000			20.000.000	390.000.000		
31	Kinh phí hoạt động của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và cấp ủy địa phương	6.146.636.000	2.560.179.000	780.879.000		857.583.000		756.000.000	11.103.000	1.180.892.000	
32	Kinh phí lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện Chương trình MTQG	614.690.000	8.000.000	62.690.000	144.000.000	112.000.000			120.000.000	168.000.000	
33	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Tỉnh ủy	225.573.800	46.265.000	9.656.000	32.040.800			3.000.000	134.612.000		
34	Kinh phí Ban thanh tra nhân dân	135.474.000	30.315.000	5.300.000	17.980.000			10.154.000	69.475.000	2.250.000	
35	Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường công tác phòng ngừa đối tượng vi phạm pháp luật tại cơ sở giai đoạn 2021-2025	636.809.000	123.549.000	25.022.000	49.837.000			130.460.000	275.984.000	31.957.000	
36	Kinh phí CTMT thực hiện đề án tăng cường tuyên truyền phòng chống tội phạm. PCMT	343.081.000		32.155.000	62.546.000				226.880.000	21.500.000	

KV

14

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long
37	Kinh phí đón tiếp thăm hỏi chúc mừng theo Nghị quyết 03/2014/NQ-HĐND ngày 30/5/2014 của HĐND tỉnh	62.700.000		31.700.000	31.000.000						
38	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	781.091.000	20.100.000		330.144.000				430.847.000		
39	Kinh phí bầu cử đại biểu quốc hội, HĐND các cấp	339.823.750	665.750							339.158.000	
40	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh	253.529.000	25.001.000	80.026.000	85.388.000			11.478.000	38.396.000	13.240.000	
41	Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã	2.935.960.000		1.226.440.000	1.064.690.000			201.790.000	195.790.000	247.250.000	
42	Kinh phí trợ cấp những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, xóm nghỉ việc, đối dư được hưởng trợ cấp một lần và hỗ trợ mai táng phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp	285.758.000						285.758.000			
43	Kinh phí xử lý, cải thiện vệ sinh môi trường nông thôn	1.153.692.005					720.000.000	148.023.000	285.669.005		
44	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp	8.764.573.800		1.497.445.800	3.313.832.000	1.119.360.000	1.600.000.000	252.500.000		981.436.000	
45	Hỗ trợ hoàn thành tiêu chí đô thị loại III	684.197.633						684.197.633			
46	Kinh phí hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	275.132.000				234.110.000				41.022.000	
47	Kinh phí chi chi sinh viên có bằng đại học công tác tại xã	4.590.088.961		660.000.000		596.060.000	572.000.000		1.471.314.000	352.227.186	938.487.775
48	Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố	303.179.000		200.696.000	12.154.000				90.329.000		
49	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo TT 49	1.297.150.000		140.000.000	61.508.000	597.520.000			498.122.000		
50	Phụ cấp Đại biểu HĐND (NQ 1026)	361.775.000							361.775.000		
51	Chế độ chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND không hưởng lương	3.885.383.515		1.158.171.500					2.727.212.015		
52	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo NQ 69	66.000.000							66.000.000		
53	Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cảnh quan đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV, V	203.490.467		28.585.467	14.746.000				160.159.000		
54	Kinh phí thực hiện hỗ trợ cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; công hoa, tuyến đường hoa	40.405.000		912.000	39.493.000						
55	Kinh phí hỗ trợ chấm dứt hoạt động sản xuất gạch nung bằng lò thủ công trên địa bàn huyện Càng Long	80.320.000									80.320.000
56	Kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh công an xã	25.894.392			25.894.392						

KW

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long
57	Chính sách nghỉ việc theo nguyện vọng theo Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND Nghị quyết số 84/2019/NQ-HĐND	3.080.668.000			3.080.668.000						
58	Kinh phí thực hiện trang bị, bảo trì phần mềm - Duy trì hạ tầng truyền thông	108.082.000		108.082.000							
59	Kinh phí thực hiện Đề án thi điểm tuyển chọn tri thức trẻ tình nguyện về tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 (Kinh phí cho đội viên về công tác tại xã theo Đề án 500)	156.648.188				156.648.188					
60	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	1.646.679.927		527.860.005		305.765.703			289.788.000	9.704.854	513.561.365

KV